Ký bởi: BỘ TÀI CHÍNH
Cơ quan: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 31/12/2025 16:39:33 +07:00
Số: 253/STTTT-QLCS; 13/01/2026; 8:32:37 +07:00

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 141/2025/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2025*

THÔNG TƯ

Hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 286/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý công sản;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Chương I
PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp; bao gồm:

a) Tài sản cố định tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (bao gồm các tổ chức chính trị - xã hội).

b) Tài sản cố định của tổ chức tài chính nhà nước ngoài ngân sách được áp dụng theo cơ chế tài chính, cơ chế quản lý tài sản của đơn vị sự nghiệp công lập.

c) Tài sản cố định là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp của tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội (bao gồm cả tổ chức hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam) quy định tại khoản 1 Điều 69, khoản 2 Điều 70 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

d) Tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Thông tư này không điều chỉnh đối với:

a) Tài sản cố định đang thuê hoạt động; tài sản cố định bảo quản hộ, giữ hộ, cất giữ hộ Nhà nước hoặc các tổ chức, cá nhân khác.

b) Tài sản cố định là tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 64 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. Chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao đối với các tài sản này thực hiện theo quy định riêng của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an.

c) Tài sản kết cấu hạ tầng phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng do Nhà nước đầu tư, quản lý được giao cho đối tượng quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

d) Tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan, người có thẩm quyền cho phép áp dụng cơ chế tài chính riêng (thực hiện giao vốn, trích khấu hao tài sản cố định) hoặc áp dụng, vận dụng theo cơ chế tài chính của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật. Chế độ quản lý, trích khấu hao tài sản cố định đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị này được thực hiện theo quy định áp dụng cho doanh nghiệp; riêng việc xác định nguyên giá thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập, giá trị thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng vào mục đích liên doanh, liên kết thực hiện theo quy định tại Điều 8, điểm a khoản 3 Điều 15 Thông tư này.

đ) Tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 Thông tư này. Việc theo dõi tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định thực hiện theo quy định của pháp luật về kế toán.

e) Tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ không thuộc phạm vi bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của người khác theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với:

a) Cơ quan, tổ chức, đơn vị; gồm: Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan Đảng Cộng sản Việt

Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (bao gồm cả tổ chức chính trị - xã hội), các tổ chức được giao quản lý tài sản cố định quy định tại điểm c khoản 1 Điều 1 Thông tư này.

b) Các tổ chức tài chính nhà nước ngoài ngân sách được áp dụng theo cơ chế tài chính, cơ chế quản lý tài sản của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 Thông tư này.

c) Doanh nghiệp được giao quản lý tài sản cố định quy định tại điểm d khoản 1 Điều 1 Thông tư này.

2. Khuyến khích các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội áp dụng các quy định tại Thông tư này để quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định không thuộc phạm vi quy định tại điểm c khoản 1 Điều 1 Thông tư này.

Chương II

QUY ĐỊNH CHUNG VỀ QUẢN LÝ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Điều 3. Tiêu chuẩn tài sản cố định

1. Xác định tài sản:

a) Tài sản sử dụng độc lập được xác định là một tài sản.

b) Một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau để cùng thực hiện một hay một số chức năng nhất định, mà nếu thiếu bất kỳ một bộ phận nào trong đó thì cả hệ thống không thể hoạt động được thì hệ thống đó được xác định là một tài sản.

c) Một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ, liên kết với nhau, trong đó mỗi bộ phận cấu thành có thời gian sử dụng để tính hao mòn khác nhau hoặc có chức năng hoạt động độc lập thì mỗi bộ phận tài sản riêng lẻ đó được xác định là một tài sản.

d) Từng con súc vật được xác định là một tài sản.

đ) Vườn cây lâu năm thuộc khuôn viên đất độc lập hoặc từng cây lâu năm riêng lẻ được xác định là một tài sản; từng thảm cỏ, thảm cây xanh, từng cây cảnh được xác định là một tài sản.

e) Quyền sử dụng đất đối với từng thửa đất hoặc phần diện tích được giao cho cơ quan, tổ chức, đơn vị trong từng thửa đất được xác định là một tài sản.

g) Quyền sở hữu trí tuệ được đăng ký theo từng Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan đến quyền tác giả, văn bằng bảo hộ các đối tượng sở hữu công nghiệp, Bằng bảo hộ giống cây trồng được xác định là một tài sản.

h) Mỗi sản phẩm phần mềm được xác định là một tài sản. Đối với sản phẩm phần mềm là bộ phận không thể tách rời của phần cứng, được cài đặt sẵn

trong máy móc, thiết bị khi thực hiện mua sắm và không thể vận hành máy móc, thiết bị khi không có sản phẩm phần mềm đó thì được xác định chung với máy móc, thiết bị là một tài sản.

i) Thương hiệu của từng đơn vị sự nghiệp công lập được xác định là một tài sản.

2. Tài sản quy định tại khoản 1 Điều này (trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này) được xác định là tài sản cố định khi đáp ứng các tiêu chuẩn sau đây:

a) Trường hợp tài sản là quyền sử dụng đất, nhà, công trình xây dựng và vật kiến trúc gắn liền với đất thì không phân biệt giá trị và thời gian sử dụng để tính hao mòn.

b) Trường hợp tài sản không thuộc phạm vi quy định tại điểm a khoản này thì phải thỏa mãn đồng thời 02 tiêu chuẩn sau đây:

- Có thời gian sử dụng để tính hao mòn từ 01 (một) năm trở lên;

- Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) trở lên.

3. Tài sản quy định tại khoản 1 Điều này tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư (trừ trường hợp giá dịch vụ sự nghiệp công theo quy định của pháp luật do đơn vị cung cấp không bao gồm chi phí khấu hao); tài sản tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc đối tượng phải kết cấu chi phí khấu hao tài sản cố định vào giá dịch vụ theo quy định của pháp luật và tài sản của đơn vị sự nghiệp công lập được sử dụng toàn bộ thời gian vào hoạt động kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết mà không hình thành pháp nhân mới theo quy định của pháp luật được xác định là tài sản cố định khi đáp ứng các tiêu chuẩn sau đây:

a) Trường hợp tài sản là quyền sử dụng đất, nhà, công trình xây dựng và vật kiến trúc gắn liền với đất thì không phân biệt giá trị và thời gian sử dụng để tính hao mòn.

b) Trường hợp tài sản không thuộc phạm vi quy định tại điểm a khoản này thì được xác định là tài sản cố định khi thỏa mãn đồng thời 02 tiêu chuẩn sau đây:

- Có thời gian sử dụng để tính khấu hao từ 01 (một) năm trở lên;

- Đáp ứng tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định áp dụng cho doanh nghiệp.

Điều 4. Phân loại tài sản cố định

1. Phân loại theo tính chất, đặc điểm tài sản:

a) Tài sản cố định hữu hình là những tài sản có hình thái vật chất, có kết cấu độc lập hoặc là một hệ thống gồm nhiều bộ phận riêng lẻ liên kết với nhau để cùng thực hiện một hay một số chức năng nhất định; gồm:

- Loại 1: Nhà, công trình xây dựng; gồm: Nhà làm việc; nhà kho; nhà hội trường; nhà câu lạc bộ; nhà văn hoá; nhà tập luyện và thi đấu thể thao; nhà bảo

tồn, bảo tàng; nhà trẻ; nhà mẫu giáo; nhà xưởng; phòng học; nhà giảng đường; nhà ký túc xá; phòng khám, chữa bệnh; nhà an dưỡng; nhà khách; nhà ở công vụ và nhà, công trình xây dựng khác.

- Loại 2: Vật kiến trúc; gồm: Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi, công trình điện, giếng khoan, giếng đào, tường rào và vật kiến trúc khác.

- Loại 3: Xe ô tô.

- Loại 4: Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô).

- Loại 5: Máy móc, thiết bị.

- Loại 6: Các loại súc vật; cây lâu năm, vườn cây lâu năm; thảm cỏ, thảm cây xanh, cây cảnh.

- Loại 7: Tài sản cố định hữu hình khác.

b) Tài sản cố định vô hình là những tài sản không có hình thái vật chất mà cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đã đầu tư chi phí tạo lập tài sản hoặc được hình thành qua quá trình hoạt động; gồm:

- Loại 1: Quyền sử dụng đất.

- Loại 2: Sản phẩm phần mềm.

- Loại 3: Tài sản cố định vô hình khác.

c) Tài sản cố định đặc thù; gồm:

- Loại 1: Những tài sản không xác định được chi phí hình thành và không đánh giá được giá trị thực nhưng yêu cầu phải quản lý chặt chẽ về hiện vật.

- Loại 2: Các quyền thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về sở hữu trí tuệ (gồm quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng).

- Loại 3: Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập.

Căn cứ vào tình hình thực tế và yêu cầu quản lý đối với những tài sản quy định tại điểm này, Chánh Văn phòng Trung ương Đảng, Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương (sau đây gọi là Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương), Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thành ủy, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân cấp tỉnh hoặc Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đối với địa phương hợp nhất Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Văn phòng Hội đồng nhân dân (sau đây gọi là Văn phòng Hội đồng nhân dân cấp tỉnh) ban hành Danh mục tài sản cố định đặc thù tại các đơn vị thuộc phạm vi quản lý (theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này) để thống nhất quản lý.

2. Phân loại theo nguồn gốc hình thành tài sản:

a) Tài sản cố định hình thành do mua sắm.

b) Tài sản cố định hình thành do đầu tư.

c) Tài sản cố định được giao, nhận điều chuyển, chuyển giao.

d) Tài sản cố định được tặng cho, khuyến mại (bao gồm cả tài sản cố định được đổi bằng tài sản mới sau một thời gian sử dụng theo chính sách của nhà sản xuất/nhà cung cấp).

đ) Tài sản cố định khi kiểm kê phát hiện thừa (chưa được theo dõi trên sổ kế toán).

e) Tài sản cố định hình thành trong quá trình liên doanh, liên kết theo quy định tại khoản 6 Điều 55 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (sau đây gọi là Nghị định số 186/2025/NĐ-CP).

g) Tài sản cố định thuộc về cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện thuê mua sau khi hết thời gian thuê mua theo hợp đồng.

h) Tài sản cố định được hình thành từ nguồn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Nguyên tắc quản lý tài sản cố định

1. Mọi tài sản cố định hiện có tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp quy định tại Điều 1 Thông tư này được quản lý chặt chẽ về hiện vật và giá trị theo đúng quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan. Các chỉ tiêu về nguyên giá, hao mòn, khấu hao, giá trị còn lại của tài sản cố định, phần giá trị thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập phân bổ vào chi phí liên doanh, liên kết là số nguyên; trường hợp kết quả xác định các chỉ tiêu này là số thập phân thì được làm tròn theo quy định tại pháp luật về kế toán.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp quản lý, sử dụng tài sản cố định có trách nhiệm:

a) Thực hiện ghi sổ kế toán đối với toàn bộ tài sản cố định hiện có của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp theo đúng quy định của chế độ kế toán hiện hành; mỗi tài sản cố định được xác định là một đối tượng ghi sổ kế toán.

b) Thực hiện kiểm kê tài sản định kỳ hằng năm; thực hiện điều chỉnh số liệu kế toán nếu có chênh lệch phát sinh khi thực hiện kiểm kê.

c) Thực hiện báo cáo kê khai, báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

3. Tài sản cố định đã tính đủ hao mòn hoặc đã khấu hao hết giá trị nhưng còn sử dụng được thì cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp tiếp tục quản lý, theo dõi, bảo quản tài sản theo quy định của pháp luật.

Trường hợp tài sản cố định đã tính đủ hao mòn hoặc đã khấu hao hết giá trị nhưng sau đó thuộc trường hợp phải thay đổi nguyên giá theo quy định tại

khoản 1 Điều 9 Thông tư này thì phải tính hao mòn, trích khấu hao tài sản theo quy định của pháp luật cho thời gian sử dụng còn lại (nếu có) sau khi thay đổi nguyên giá.

4. Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cố định quy định tại Thông tư này được sử dụng như sau:

a) Nguyên giá tài sản cố định xác định theo quy định tại các Điều 6, 7, 8 và 10 Thông tư này, giá trị còn lại của tài sản cố định xác định theo quy định tại Điều 16 Thông tư này được sử dụng để ghi sổ kế toán, xác định thẩm quyền quyết định sử dụng, xử lý tài sản công theo quy định, kê khai để đăng nhập thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

b) Không sử dụng nguyên giá tài sản cố định xác định theo quy định tại các Điều 6, 7, 8 và 10 Thông tư này, giá trị còn lại của tài sản cố định xác định theo quy định tại Điều 16 Thông tư này để: Làm giá bán tài sản, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cho thuê tài sản, xác định giá trị để góp vốn liên doanh, liên kết, sử dụng tài sản cố định để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công - tư.

5. Việc sử dụng chứng thư thẩm định giá, báo cáo thẩm định giá của doanh nghiệp thẩm định giá quy định tại Thông tư này được thực hiện theo quy định của pháp luật về giá.

Cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản hoặc được giao nhiệm vụ lập phương án xử lý tài sản chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thành lập, kết quả đánh giá lại của Hội đồng trong trường hợp thành lập Hội đồng để đánh giá lại giá trị của tài sản, thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản hoặc để xác định giá trị của bộ phận tài sản cố định tháo dỡ. Thành phần Hội đồng gồm: Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp có tài sản, bộ phận có tài sản, đại diện cơ quan được giao nhiệm vụ lập phương án xử lý tài sản (đối với trường hợp giao, điều chuyển, chuyển giao), đại diện cơ quan chuyên môn khác do cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp quyết định mời tham gia (nếu cần thiết).

6. Các khoản chi phí có tính chất định kỳ phát sinh trong quá trình sử dụng nhằm duy trì hoạt động của tài sản (như: Chi phí đăng kiểm, bảo hiểm bắt buộc, bảo trì, bảo dưỡng...) thì không xác định vào nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

7. Trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp nhận tài sản cố định chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP thì thực hiện xác định nguyên giá, tính hao mòn đối với tài sản cố định nhận chuyển giao theo quy định tại Thông tư này.

Chương III

NGUYÊN GIÁ, HAO MÒN, KHẤU HAO, GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Điều 6. Xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Thông tư này như sau:

1. Nguyên giá tài sản cố định hình thành từ mua sắm được xác định theo công thức sau:

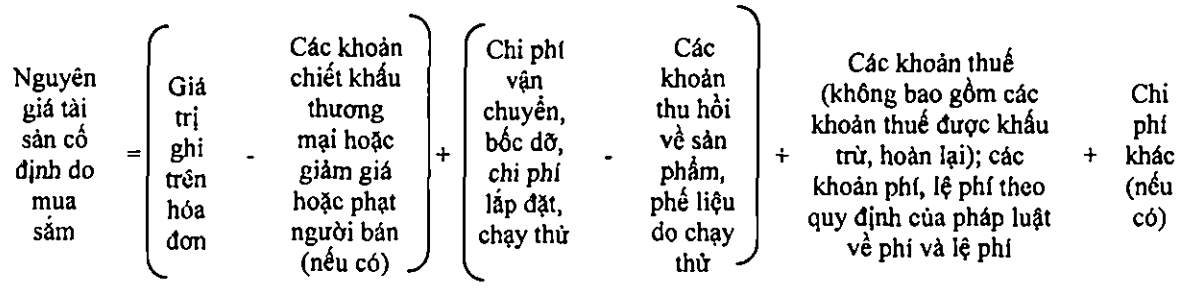

Trong đó:

a) Các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá hoặc phạt người bán (nếu có) được trừ vào giá trị ghi trên hóa đơn chỉ được áp dụng trong trường hợp giá trị ghi trên hóa đơn bao gồm cả các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá hoặc phạt người bán.

b) Chi phí khác (nếu có) là các chi phí hợp lý liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản cố định mà cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đã chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào sử dụng (bao gồm cả chi phí trong lựa chọn nhà thầu được bù đắp từ nguồn kinh phí không phải từ khoản thu từ hoạt động đấu thầu theo quy định của pháp luật).

c) Trường hợp phát sinh chi phí chung cho nhiều tài sản cố định thì cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thực hiện phân bổ chi phí cho từng tài sản cố định theo tiêu chí cho phù hợp (như: Số lượng, giá trị ghi trên hóa đơn của tài sản cố định phát sinh chi phí chung...).

2. Nguyên giá của tài sản cố định hình thành từ dự án đầu tư là giá trị quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật. Một số trường hợp đặc biệt được quy định như sau:

a) Trường hợp tài sản đã đưa vào sử dụng (do đã hoàn thành việc đầu tư) nhưng chưa có quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt thì cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thực hiện ghi sổ và kế toán tài sản cố định kể từ ngày nghiệm thu, bàn giao đưa tài sản vào sử dụng. Nguyên giá ghi sổ kế toán là nguyên giá tạm tính. Nguyên giá tạm tính trong trường hợp này được lựa chọn theo thứ tự ưu tiên sau:

- Giá trị thẩm tra quyết toán;

- Giá trị đề nghị phê duyệt quyết toán;

- Bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu (Quyết toán A-B);

- Giá trị tổng mức đầu tư được phê duyệt hoặc điều chỉnh lần gần nhất.

- Giá trị dự toán được phê duyệt hoặc điều chỉnh lần gần nhất (trong trường hợp dự toán dự án được điều chỉnh).

Khi được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán, cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thực hiện điều chỉnh lại nguyên giá tạm tính theo giá trị quyết toán được phê duyệt và thực hiện kế toán tài sản theo quy định.

b) Đối với dự án bao gồm nhiều hạng mục, tài sản (nhiều đối tượng ghi sổ kế toán tài sản cố định) khác nhau nhưng không dự toán riêng, quyết toán riêng theo từng hạng mục, tài sản thì hạng mục, tài sản nào đã hoàn thành việc đầu tư, nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng thì ghi sổ kế toán đối với hạng mục, tài sản đó kể từ ngày nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng. Nguyên giá ghi sổ kế toán là nguyên giá tạm tính theo quy định tại điểm a khoản này và được phân bổ giá trị từng hạng mục, tài sản theo tiêu chí phù hợp (như: Diện tích xây dựng, số lượng chi tiết của từng hạng mục, tài sản,...).

Khi được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán dự án thì cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thực hiện phân bổ giá trị quyết toán đã được phê duyệt cho từng hạng mục, tài sản để điều chỉnh sổ kế toán theo tiêu chí cho phù hợp (như: Diện tích xây dựng, số lượng chi tiết của từng hạng mục, tài sản, tỷ lệ chi phí trực tiếp của từng hạng mục, tài sản so với tổng số chi phí trực tiếp của toàn bộ tài sản cố định,...).

c) Đối với dự án bao gồm nhiều hạng mục, tài sản (nhiều đối tượng ghi sổ kế toán tài sản cố định) khác nhau, có dự toán riêng nhưng không quyết toán riêng theo từng hạng mục, tài sản thì hạng mục, tài sản nào đã hoàn thành việc đầu tư, nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng thì ghi sổ kế toán đối với hạng mục, tài sản đó kể từ ngày nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng. Nguyên giá ghi sổ kế toán là nguyên giá tạm tính theo giá trị dự toán của hạng mục, tài sản đó.

Khi được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán dự án thì cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thực hiện phân bổ lại giá trị quyết toán đã được phê duyệt cho từng hạng mục, tài sản để điều chỉnh sổ kế toán theo giá trị dự toán chi tiết của hạng mục, tài sản đó.

d) Trường hợp giá trị quyết toán của dự án phải điều chỉnh theo kiến nghị, kết luận của cơ quan có thẩm quyền sau khi được thanh tra, kiểm toán thì cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp phải thực hiện điều chỉnh lại nguyên giá tài sản trên sổ kế toán theo giá trị quyết toán sau khi điều chỉnh theo kiến nghị, kết luận của cơ quan có thẩm quyền.

3. Nguyên giá tài sản cố định được giao, nhận điều chuyển, chuyển giao được xác định theo công thức sau:

Nguyên giá tài sản cố định được giao, nhận điều chuyển, chuyển giao	=	Nguyên giá ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản	+	(Chi phí vận chuyển, bốc dỡ, chi phí lắp đặt, chạy thử	-	Các khoản thu hồi về sản phẩm, phế liệu do chạy thử)	+	Các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí	+	Chi phí khác (nếu có)

Trong đó:

a) Nguyên giá ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản được xác định như sau:

a.1) Đối với tài sản đã được theo dõi trên sổ kế toán, nguyên giá ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản là nguyên giá tài sản cố định đã được theo dõi trên sổ kế toán của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản giao, điều chuyển, chuyển giao.

Trường hợp tài sản chưa được theo dõi trên sổ kế toán thì trước khi trình cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao, điều chuyển, chuyển giao tài sản, cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản điều chuyển hoặc được giao nhiệm vụ lập phương án xử lý tài sản có trách nhiệm đánh giá lại giá trị tài sản, thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 18 Thông tư này. Trong đó:

- Trường hợp tài sản giao, nhận điều chuyển, chuyển giao là tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này chưa được theo dõi trên sổ kế toán thì việc xác định nguyên giá được thực hiện theo quy định tại các điểm a.2, a.3 và a.4 khoản này.

- Trường hợp tài sản giao, nhận điều chuyển, chuyển giao thuộc trường hợp khác (không phải là tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này) thì việc xác định nguyên giá được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

a.2) Đối với tài sản chưa được theo dõi trên sổ kế toán nhưng có hồ sơ xác định giá mua hoặc giá xây dựng và thời điểm đưa tài sản vào sử dụng của tài sản đó thì nguyên giá ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản được xác định theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

a.3) Đối với tài sản chưa được theo dõi trên sổ kế toán, không có hồ sơ xác định giá mua hoặc giá xây dựng của tài sản đó nhưng có căn cứ để xác định thời điểm đưa tài sản vào sử dụng và giá trị đầu tư xây dựng, mua sắm mới tài sản cùng loại hoặc có tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, xuất xứ tương đương tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng thì nguyên giá để ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản được xác định theo công thức sau:

Nguyên giá ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản	=	Giá trị đầu tư xây dựng, mua sắm mới tài sản cùng loại hoặc có tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, xuất xứ tương đương tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng

Trong đó:

- Giá trị đầu tư xây dựng mới tài sản có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương áp dụng đối với tài sản là nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc (bao gồm cả nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc được hình thành thông qua mua sắm) được xác định theo công thức sau:

Giá trị đầu tư xây dựng mới tài sản	=	Đơn giá xây dựng mới của tài sản có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nơi có tài sản) công bố áp dụng tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng	x	Diện tích, thể tích xây dựng/Số lượng... của tài sản	+	Giá trị của các kết cấu khác gắn với công trình/hạng mục công trình (như: trần, sàn...) xác định theo quy định của Bộ quản lý chuyên ngành (hoặc theo quy định cụ thể của địa phương nơi có tài sản) tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng

- Giá trị mua sắm mới tài sản cùng loại hoặc có tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, xuất xứ tương đương áp dụng đối với tài sản không phải là nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc là giá của tài sản mới cùng loại được bán trên thị trường tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng.

a.4) Đối với tài sản chưa được theo dõi trên sổ kế toán mà không có căn cứ để xác định nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại điểm a.2 và điểm a.3 khoản này mà có tài sản cùng loại hoặc có tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, xuất xứ tương đương đang được ghi sổ kế toán thì sử dụng nguyên giá của tài sản cùng loại hoặc tương đương đó để làm nguyên giá; trường hợp không có tài sản tương đương đang được được ghi sổ kế toán thì cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản hoặc được giao lập phương án xử lý tài sản thuê doanh nghiệp thẩm định giá hoặc thành lập Hội đồng để đánh giá lại giá trị còn lại của tài sản, thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản để xác định nguyên giá ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản theo công thức sau:

$$\text{Nguyên giá ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản} = \text{Giá trị còn lại } \textit{theo đánh giá lại} \times \frac{\text{Thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản cùng loại theo quy định (năm)}}{\text{Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản theo đánh giá lại (năm)}}$$

Trong đó, thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản cùng loại được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư này.

b) Chi phí khác (nếu có) là các chi phí hợp lý liên quan trực tiếp đến việc tiếp nhận tài sản cố định được giao, được điều chuyển mà cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp tiếp nhận tài sản cố định đã chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào sử dụng (bao gồm cả chi phí thuê doanh nghiệp thẩm định giá để đánh giá lại giá trị còn lại của tài sản, thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản theo quy định tại điểm a.4 khoản này).

c) Trường hợp phát sinh chi phí chung cho nhiều tài sản cố định thì cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thực hiện phân bổ chi phí cho từng tài sản cố định theo tiêu chí cho phù hợp (như: Số lượng, giá trị tài sản cố định phát sinh chi phí chung...).

4. Nguyên giá tài sản cố định được tặng cho, khuyến mại được xác định theo công thức sau:

Nguyên giá tài sản cố định được tặng cho, khuyến mại	=	Giá trị của tài sản được tặng cho, khuyến mại	+	(Chi phí vận chuyển, bốc dỡ, chi phí lắp đặt, chạy thử	-	Các khoản thu hồi về sản phẩm, phế liệu do chạy thử)	+	Các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được khấu trừ, hoàn lại); các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí	+	Chi phí khác (nếu có)

Trong đó:

a) Giá trị của tài sản được tặng cho được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân và pháp luật có liên quan. Trường hợp pháp luật về xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân và pháp luật có liên quan không có quy định thì giá trị của tài sản được tặng cho xác định như sau:

a.1) Trường hợp hồ sơ tặng cho có giá trị tài sản thì sử dụng giá trị tại hồ sơ tặng cho.

a.2) Trường hợp không xác định được giá trị theo điểm a.1 khoản này mà có tài sản cùng loại hoặc có tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, xuất xứ tương đương đang được ghi sổ kế toán thì sử dụng nguyên giá của tài sản cùng loại hoặc tương đương đó để làm nguyên giá; trường hợp không có tài sản tương đương đang được ghi sổ kế toán thì thuê doanh nghiệp thẩm định giá hoặc thành lập Hội đồng xác định giá trị của tài sản được tặng cho.

b) Giá trị của tài sản được khuyến mại do cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp được khuyến mại xác định theo giá niêm yết, công bố công khai của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh tài sản được khuyến mại, tài sản cùng loại hoặc tài sản có tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, xuất xứ tương đương.

c) Chi phí khác (nếu có) là các chi phí hợp lý liên quan trực tiếp đến việc tiếp nhận tài sản cố định được tặng cho, khuyến mại mà cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp tiếp nhận tài sản cố định đã chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào sử dụng.

d) Trường hợp phát sinh chi phí chung cho nhiều tài sản cố định thì cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thực hiện phân bổ chi phí cho từng tài sản cố định theo tiêu chí cho phù hợp (như: Số lượng, giá trị tài sản cố định phát sinh chi phí chung...).

5. Nguyên giá tài sản cố định khi kiểm kê phát hiện thừa được xác định theo công thức sau:

Nguyên giá tài sản cố định khi kiểm kê phát hiện thừa	=	*Nguyên giá ghi trên Biên bản kiểm kê*	+	*Các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí*	+	*Chi phí khác (nếu có)*

Trong đó:

a) Nguyên giá ghi trên Biên bản kiểm kê được xác định như sau:

a.1) Đối với tài sản có hồ sơ xác định giá mua hoặc giá xây dựng và thời điểm đưa tài sản vào sử dụng của tài sản đó thì nguyên giá ghi trên Biên bản kiểm kê được xác định theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

a.2) Đối với tài sản không có hồ sơ xác định giá mua hoặc giá xây dựng của tài sản đó nhưng có căn cứ để xác định thời điểm đưa tài sản vào sử dụng và giá trị đầu tư xây dựng, mua sắm mới tài sản cùng loại hoặc có tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, xuất xứ tương đương tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng thì

nguyên giá ghi trên Biên bản kiểm kê được xác định theo quy định tại điểm a.3 khoản 3 Điều này.

a.3) Đối với tài sản không có căn cứ để xác định nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại điểm a.1, điểm a.2 khoản này thì thực hiện theo quy định tại điểm a.4 khoản 3 Điều này.

b) Chi phí khác (nếu có) là các chi phí hợp lý mà cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đã chi ra trong quá trình kiểm kê, xác định nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản cố định để ghi sổ kế toán (bao gồm cả chi phí thuê doanh nghiệp thẩm định giá để đánh giá lại giá trị còn lại của tài sản, thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản).

c) Trường hợp phát sinh chi phí chung cho nhiều tài sản cố định thì cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thực hiện phân bổ chi phí cho từng tài sản cố định theo tiêu chí cho phù hợp (như: Số lượng, giá trị tài sản cố định phát sinh chi phí chung...).

6. Trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện liên doanh, liên kết theo hình thức không hình thành pháp nhân mới, các bên sử dụng tài sản của mình để thực hiện liên doanh, liên kết và tự quản lý, sử dụng tài sản của mình thì sử dụng nguyên giá đang được theo dõi trên sổ kế toán của đơn vị để kế toán tài sản cố định trong thời gian liên doanh, liên kết và sau khi hết thời hạn liên doanh, liên kết.

7. Trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện liên doanh, liên kết theo hình thức không hình thành pháp nhân mới, các bên tham gia liên doanh, liên kết cùng góp tài sản hoặc góp vốn để đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản để hình thành tài sản mới sử dụng cho mục đích liên doanh, liên kết và cùng kiểm soát việc quản lý, sử dụng thì giá trị và nguyên giá tài sản thuộc sở hữu của đơn vị sự nghiệp công lập được xác định như sau:

a) Trong thời gian liên doanh, liên kết, đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện ghi sổ kế toán phần giá trị tài sản của đơn vị hoặc vốn góp mà đơn vị đóng góp để hình thành nên tài sản mới đã được các bên tham gia liên doanh, liên kết cùng chấp thuận và ghi rõ trong hợp đồng liên doanh, liên kết theo quy định của pháp luật về kế toán.

b) Sau khi hết thời hạn liên doanh, liên kết thì nguyên giá của tài sản cố định thuộc về đơn vị sự nghiệp công lập được xác định như sau:

b.1) Đối với tài sản hình thành trong quá trình liên doanh, liên kết là nhà, công trình và các tài sản khác gắn liền với đất sau khi hết thời hạn liên doanh, liên kết được chuyển giao không bồi hoàn cho đơn vị sự nghiệp công lập thì nguyên giá của tài sản được xác định bằng (=) giá trị đang theo dõi trên sổ kế toán của đơn vị sự nghiệp công lập cộng (+) giá trị tài sản được bên tham gia trong liên doanh, liên kết tự nguyện chuyển giao không bồi hoàn cho đơn vị cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được khấu trừ, hoàn lại) và các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí (nếu có).

b.2) Đối với tài sản khác (không phải là nhà, công trình và các tài sản khác gắn liền với đất) mà đơn vị sự nghiệp công lập nhận lại sau khi hết thời hạn liên doanh, liên kết thì nguyên giá của tài sản được xác định là phần giá trị tài sản của đơn vị tham gia liên doanh, liên kết; đối với tài sản hình thành thông qua việc góp vốn thì nguyên giá được xác định theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này. Trường hợp các bên tham gia trong liên doanh, liên kết tự nguyện chuyển giao không bồi hoàn tài sản cho đơn vị sự nghiệp công lập thì nguyên giá của tài sản được xác định theo quy định tại khoản 4 Điều này.

8. Trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện liên doanh, liên kết theo hình thức hình thành pháp nhân mới, sau khi hết thời hạn liên doanh, liên kết thì nguyên giá tài sản cố định được xác định như sau:

a) Đối với tài sản là nhà, công trình và các tài sản khác gắn liền với đất được chuyển giao không bồi hoàn cho đơn vị sự nghiệp công lập thì nguyên giá của tài sản là nguyên giá được theo dõi trên sổ kế toán của pháp nhân được hình thành từ việc liên doanh, liên kết.

b) Đối với tài sản khác (không phải là nhà, công trình và các tài sản khác gắn liền với đất) mà đơn vị sự nghiệp công lập được chia bằng hiện vật theo tỷ lệ góp vốn của mỗi bên thì nguyên giá được xác định như sau:

b.1) Trường hợp tài sản cố định đã được theo dõi trên sổ kế toán của pháp nhân được hình thành từ việc liên doanh, liên kết thì nguyên giá được xác định là nguyên giá được theo dõi trên sổ kế toán của pháp nhân đó.

b.2) Trường hợp tài sản cố định chưa được theo dõi trên sổ kế toán của pháp nhân được hình thành từ việc liên doanh, liên kết mà có tài sản cùng loại hoặc có tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, xuất xứ tương đương đang được ghi sổ kế toán thì sử dụng nguyên giá của tài sản cùng loại hoặc tương đương đó để làm nguyên giá; trường hợp không có tài sản tương đương đang được được ghi sổ kế toán thì đơn vị sự nghiệp công lập thuê doanh nghiệp thẩm định giá hoặc thành lập Hội đồng để đánh giá lại giá trị còn lại của tài sản, thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản để xác định nguyên giá của tài sản theo công thức sau:

$$\text{Nguyên giá tài sản cố định} = \text{Giá trị còn lại theo đánh giá lại} \times \frac{\text{Thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản cùng loại theo quy định (năm)}}{\text{Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản theo đánh giá lại (năm)}}$$

Trong đó, thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản cùng loại được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư này.

b.3) Trường hợp tài sản không chia được bằng hiện vật và đơn vị sự nghiệp công lập mua lại phần tài sản của bên đối tác thì pháp nhân được hình thành từ việc liên doanh, liên kết thuê doanh nghiệp thẩm định giá để đánh giá lại giá trị còn lại của tài sản theo giá thị trường (làm căn cứ xác định giá mua lại phần tài sản của bên đối tác), thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài

sản; trên cơ sở đó xác định nguyên giá tài sản cố định theo công thức sau:

$$\text{Nguyên giá tài sản cố định} = \text{Giá trị còn lại theo đánh giá lại} \times \frac{\text{Thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản cùng loại theo quy định (năm)}}{\text{Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản theo đánh giá lại (năm)}}$$

Trong đó, thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản cùng loại được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư này.

b.4) Trường hợp các bên tham gia trong liên doanh, liên kết tự nguyện chuyển giao không bồi hoàn cho đơn vị sự nghiệp công lập thì nguyên giá của tài sản được xác định theo quy định tại khoản 4 Điều này.

9. Nguyên giá tài sản cố định thuộc về cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện thuê mua sau khi hết thời gian thuê mua theo hợp đồng được xác định theo công thức sau:

$$\text{Nguyên giá tài sản cố định} = \text{Số tiền đã thanh toán trước cho bên cho thuê mua theo thỏa thuận (không bao gồm các khoản thuế được khấu trừ, hoàn lại)} + \text{Số tiền thuê tài sản} + \text{Chi phí khác (nếu có)}$$

Điều 7. Xác định nguyên giá tài sản cố định vô hình

Việc xác định nguyên giá tài sản cố định vô hình quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Thông tư này như sau:

1. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định như sau:

a) Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất đối với các trường hợp phải xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản quy định tại khoản 1 Điều 96 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP là giá trị quyền sử dụng đất được xác định theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 98 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP (trong đó giá đất xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP, các trường hợp điều chỉnh giá trị quyền sử dụng đất thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 99 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP) cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được khấu trừ, hoàn lại) và các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

b) Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất đối với đất được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định của pháp luật về đất đai mà tiền thuê đất đã nộp không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước, đất do cơ quan, tổ chức, đơn vị nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã trả không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước là số tiền thuê đất nộp một lần cho cả thời gian thuê, tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã trả cộng (+) chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với trường hợp Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê (nếu có và trong trường hợp chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng chưa tính vào vốn đầu tư dự án, chưa tính vào

chi phí sản xuất kinh doanh hoặc chưa được cơ quan, người có thẩm quyền cho phép trừ/khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp).

2. Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ đầu tư, mua sắm được xác định là toàn bộ các chi phí mà cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đã chi ra để có được tài sản cố định vô hình đó. Riêng đối với quyền sử dụng đất hình thành từ việc nhận chuyển nhượng được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này. Đối với tài sản cố định vô hình được hình thành thông qua dự án đầu tư, trường hợp chưa có quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt và trường hợp giá trị quyết toán của dự án phải điều chỉnh theo kiến nghị, kết luận của cơ quan có thẩm quyền sau khi được thanh tra, kiểm toán thì việc xác định nguyên giá, điều chỉnh nguyên giá tài sản cố định vô hình được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này.

3. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được giao, nhận điều chuyển được xác định theo công thức sau:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được giao, nhận điều chuyển	=	Nguyên giá ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản	+	Chi phí cài đặt, chạy thử (nếu có)	+	Các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí	+	Chi phí khác (nếu có)

Trong đó:

a) Nguyên giá ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản được xác định như sau:

a.1) Đối với tài sản đã được theo dõi trên sổ kế toán, nguyên giá ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản là nguyên giá tài sản cố định đã được theo dõi trên sổ kế toán của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản giao, điều chuyển.

Đối với tài sản chưa được theo dõi trên sổ kế toán thì trước khi trình cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao, điều chuyển tài sản, cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản điều chuyển hoặc được giao nhiệm vụ lập phương án xử lý tài sản có trách nhiệm đánh giá lại giá trị tài sản, thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 18 Thông tư này. Trong đó:

- Trường hợp tài sản giao, nhận điều chuyển là quyền sử dụng đất thì nguyên giá ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều này.

- Trường hợp tài sản giao, nhận điều chuyển là tài sản cố định vô hình (trừ quyền sử dụng đất) tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này, chưa được theo dõi trên sổ kế toán thì việc xác định nguyên giá tài sản được thực hiện theo quy định tại điểm a.2, điểm a.3 khoản này.

- Trường hợp tài sản giao, nhận điều chuyển thuộc trường hợp khác (không phải là quyền sử dụng đất, không phải là tài sản cố định vô hình tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này) thì việc

xác định nguyên giá tài sản thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

a.2) Đối với tài sản chưa được theo dõi trên sổ kế toán nhưng có căn cứ (hồ sơ, chứng từ) để xác định chi phí hình thành tài sản cố định vô hình đó thì nguyên giá ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản được xác định là toàn bộ các chi phí hình thành tài sản cố định vô hình đó.

a.3) Đối với tài sản chưa được theo dõi trên sổ kế toán, không có căn cứ (hồ sơ, chứng từ) để xác định chi phí hình thành tài sản cố định vô hình đó thì cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản hoặc được giao lập phương án xử lý tài sản thuê doanh nghiệp thẩm định giá hoặc thành lập Hội đồng để đánh giá lại giá trị còn lại của tài sản, thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản để xác định nguyên giá ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản theo công thức sau:

$$\text{Nguyên giá ghi trên Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản} = \text{Giá trị còn lại theo đánh giá lại} \times \frac{\text{Thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản theo quy định (năm)}}{\text{Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản theo đánh giá lại (năm)}}$$

Trong đó, thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư này.

b) Chi phí khác (nếu có) là các chi phí hợp lý liên quan trực tiếp đến việc tiếp nhận tài sản cố định được giao, được điều chuyển mà cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp tiếp nhận tài sản cố định đã chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào sử dụng. Trường hợp phát sinh chi phí chung cho nhiều tài sản cố định thì cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thực hiện phân bổ chi phí cho từng tài sản cố định theo tiêu chí cho phù hợp (như: Số lượng, giá trị tài sản cố định phát sinh chi phí chung...).

4. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được tặng cho, khuyến mại được xác định theo công thức sau:

$$\text{Nguyên giá tài sản cố định vô hình được tặng cho, khuyến mại} = \text{Giá trị của tài sản được tặng cho, khuyến mại} + \text{Chi phí cài đặt, chạy thử} + \text{Các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được khấu trừ, hoàn lại); các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí} + \text{Chi phí khác (nếu có)}$$

Trong đó:

a) Giá trị của tài sản được tặng cho được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân và pháp luật có liên quan. Trường hợp pháp luật về xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân và pháp luật có liên quan không có quy định thì giá trị của tài sản được tặng cho xác định như sau:

a.1) Trường hợp hồ sơ tặng cho có giá trị tài sản thì sử dụng giá trị tại hồ sơ tặng cho.

a.2) Trường hợp không xác định được giá trị theo điểm a.1 khoản này mà có tài sản cùng loại hoặc có tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, xuất xứ tương

đương đang được ghi sổ kế toán thì sử dụng nguyên giá của tài sản cùng loại hoặc tương đương đó để làm nguyên giá; trường hợp không có tài sản tương đương đang được ghi sổ kế toán thì thuê doanh nghiệp thẩm định giá hoặc thành lập Hội đồng xác định giá trị của tài sản được tặng cho.

b) Giá trị của tài sản được khuyến mại do cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp được khuyến mại xác định theo giá niêm yết, công bố công khai của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh tài sản được khuyến mại, tài sản cùng loại hoặc tài sản có tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, xuất xứ tương đương.

c) Chi phí khác (nếu có) là các chi phí hợp lý liên quan trực tiếp đến việc tiếp nhận tài sản cố định được tặng cho, khuyến mại mà cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp tiếp nhận tài sản cố định đã chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào sử dụng. Trường hợp phát sinh chi phí chung cho nhiều tài sản cố định thì cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thực hiện phân bổ chi phí cho từng tài sản cố định theo tiêu chí cho phù hợp (như: Số lượng, giá trị tài sản cố định phát sinh chi phí chung...).

5. Nguyên giá tài sản cố định vô hình khi kiểm kê phát hiện thừa được xác định theo công thức sau:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình khi kiểm kê phát hiện thừa	=	Nguyên giá ghi trên Biên bản kiểm kê	+	Các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí	+	Chi phí khác (nếu có)

Trong đó:

a) Nguyên giá ghi trên Biên bản kiểm kê được xác định như sau:

a.1) Đối với tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất thì nguyên giá ghi trên Biên bản kiểm kê được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều này.

a.2) Đối với tài sản cố định vô hình không phải là quyền sử dụng đất:

- Trường hợp có căn cứ (hồ sơ, chứng từ) để xác định được chi phí hình thành tài sản cố định vô hình thì nguyên giá ghi trên Biên bản kiểm kê được xác định là toàn bộ các chi phí hình thành tài sản cố định vô hình đó.

- Trường hợp không có căn cứ (hồ sơ, chứng từ) để xác định chi phí hình thành tài sản cố định vô hình thì cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản thuê doanh nghiệp thẩm định giá hoặc thành lập Hội đồng để đánh giá lại giá trị còn lại của tài sản theo giá thị trường tại thời điểm đánh giá, thời gian sử dụng còn lại của tài sản để xác định nguyên giá ghi trên Biên bản kiểm kê theo công thức sau:

$$\text{Nguyên giá ghi trên Biên bản kiểm kê} = \text{Giá trị còn lại theo đánh giá lại} \times \frac{\text{Thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản theo quy định (năm)}}{\text{Thời gian sử dụng còn lại của tài sản theo đánh giá lại (năm)}}$$

Trong đó, thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản được xác định theo quy định khoản 2 Điều 13 Thông tư này.

b) Chi phí khác (nếu có) là các chi phí hợp lý mà cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đã chi ra trong quá trình kiểm kê, xác định nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản cố định để ghi sổ kế toán (bao gồm cả chi phí thuê doanh nghiệp thẩm định giá để đánh giá lại giá trị còn lại của tài sản, thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản). Trường hợp phát sinh chi phí chung cho nhiều tài sản cố định thì cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thực hiện phân bổ chi phí cho từng tài sản cố định theo tiêu chí cho phù hợp (như: Số lượng, giá trị tài sản cố định phát sinh chi phí chung...).

6. Trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện liên doanh, liên kết theo hình thức không hình thành pháp nhân mới, các bên sử dụng tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất của mình để thực hiện liên doanh, liên kết và tự quản lý, sử dụng tài sản của mình thì sử dụng nguyên giá đang được theo dõi trên sổ kế toán của đơn vị để kế toán tài sản cố định trong thời gian liên doanh, liên kết và sau khi hết thời hạn liên doanh, liên kết.

7. Trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện liên doanh, liên kết theo hình thức không hình thành pháp nhân mới, các bên tham gia liên doanh, liên kết góp vốn để mua sắm tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất sử dụng cho mục đích liên doanh, liên kết thì phần giá trị tài sản thuộc sở hữu của đơn vị sự nghiệp công lập trong thời gian liên doanh, liên kết là giá trị phần vốn góp của đơn vị để hình thành nên tài sản mới của liên doanh mà đã được các bên tham gia liên doanh, liên kết cùng chấp thuận và ghi rõ trong hợp đồng liên doanh, liên kết; đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện ghi sổ kế toán phần giá trị này theo quy định của pháp luật về kế toán trong thời gian liên doanh, liên kết.

Sau khi hết thời hạn liên doanh, liên kết thì tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được chuyển giao không bồi hoàn cho đơn vị sự nghiệp công lập, nguyên giá của tài sản được xác định bằng (=) giá trị đang theo dõi trên sổ kế toán của đơn vị sự nghiệp công lập cộng (+) giá trị tài sản được bên tham gia trong liên doanh, liên kết tự nguyện chuyển giao không bồi hoàn cho đơn vị (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được khấu trừ, hoàn lại) và các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí (nếu có).

8. Trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện liên doanh, liên kết theo hình thức hình thành pháp nhân mới, sau khi hết thời hạn liên doanh, liên kết thì tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được chuyển giao không bồi hoàn cho đơn vị sự nghiệp công lập và nguyên giá của tài sản là nguyên giá được theo dõi trên sổ kế toán của pháp nhân được hình thành từ việc liên doanh, liên kết.

Điều 8. Xác định nguyên giá tài sản cố định đặc thù

Nguyên giá tài sản cố định đặc thù quy định tại điểm c khoản 1 Điều 4 Thông tư này được xác định theo giá quy ước. Giá quy ước của một tài sản cố định đặc thù được xác định là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng).

Điều 9. Thay đổi nguyên giá tài sản cố định

1. Nguyên giá tài sản cố định được thay đổi trong các trường hợp sau:

a) Đánh giá lại giá trị tài sản cố định khi thực hiện kiểm kê theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

b) Thực hiện nâng cấp, mở rộng tài sản cố định theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

c) Tháo dỡ một hay một số bộ phận tài sản cố định (trong trường hợp giá trị bộ phận tài sản cố định tháo dỡ đang được hạch toán chung trong nguyên giá tài sản cố định), trừ trường hợp tháo dỡ để thay thế một hay một số bộ phận tài sản cố định để đảm bảo hoạt động bình thường của tài sản.

d) Lắp đặt thêm một hay một số bộ phận tài sản cố định, trừ trường hợp lắp đặt để thay thế một hay một số bộ phận tài sản cố định để đảm bảo hoạt động bình thường của tài sản.

đ) Tài sản cố định bị mất một phần hoặc hư hỏng nghiêm trọng do thiên tai, sự cố bất khả kháng hoặc những tác động đột xuất khác (trừ trường hợp tài sản đã được khôi phục lại thông qua bảo hiểm tài sản công).

e) Điều chỉnh giá trị quyền sử dụng đất đối với các trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 7 Thông tư này theo quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 99 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP.

2. Khi phát sinh việc thay đổi nguyên giá tài sản cố định trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều này, cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thực hiện lập Biên bản thay đổi nguyên giá tài sản cố định, *trong đó ghi rõ lý do (trường hợp) thay đổi nguyên giá, nguyên giá trước và sau* khi thay đổi. Khi phát sinh việc thay đổi nguyên giá tài sản cố định trong trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều này, cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện lập văn bản theo quy định tại khoản 2 Điều 99 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP. Trên cơ sở đó, cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp xác định lại nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Thông tư này làm cơ sở xác định mức hao mòn, khấu hao, giá trị còn lại của tài sản cố định để thực hiện kế toán tài sản.

3. Việc thay đổi nguyên giá tài sản cố định quy định tại Điều này không áp dụng đối với tài sản cố định đặc thù.

Điều 10. Xác định nguyên giá tài sản cố định trong trường hợp thay đổi nguyên giá tài sản cố định

1. Đối với trường hợp đánh giá lại giá trị tài sản cố định khi thực hiện kiểm kê theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Thông tư này thì nguyên giá tài sản cố định được xác định lại theo hướng dẫn *của cơ quan, người có thẩm quyền về kiểm kê, đánh giá lại tài sản.*

2. Đối với trường hợp thực hiện nâng cấp, mở rộng tài sản cố định theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 Thông tư này thì nguyên giá tài sản cố định được xác định lại bằng (=) nguyên giá đang hạch toán cộng (+) phần giá trị tăng thêm do nâng cấp, mở rộng tài sản cố định. Trong đó, phần giá trị tăng thêm do nâng cấp, mở rộng tài sản cố định là giá trị quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo quy

định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về xây dựng và pháp luật có liên quan.

Trường hợp tài sản đã đưa vào sử dụng (do hoàn thành việc nâng cấp, mở rộng) nhưng chưa có quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt thì phần giá trị tăng thêm do nâng cấp, mở rộng tài sản cố định được xác định theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Thông tư này. Chủ đầu tư dự án có trách nhiệm bàn giao đầy đủ hồ sơ, thông tin về giá trị tài sản và thực hiện quyết toán kịp thời theo quy định của pháp luật.

Trường hợp thực hiện dự án nâng cấp, mở rộng cho nhiều tài sản khác nhau nhưng không quyết toán riêng cho từng hạng mục, tài sản thì cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thực hiện phân bổ giá trị quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt cho từng hạng mục, tài sản để ghi sổ kế toán, điều chỉnh sổ kế toán (đối với hạng mục, tài sản đã ghi sổ kế toán) theo tiêu chí đã được phân bổ cho hạng mục, tài sản đã ghi sổ kế toán, trường hợp chưa phân bổ thì thực hiện phân bổ theo tiêu chí cho phù hợp (như: Diện tích nâng cấp, mở rộng, giá trị dự toán chi tiết của từng hạng mục, tài sản nâng cấp, mở rộng,...).

3. Đối với trường hợp tháo dỡ một hay một số bộ phận tài sản cố định quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Thông tư này thì nguyên giá tài sản cố định được xác định lại bằng (=) nguyên giá đang hạch toán trừ (-) phần giá trị của bộ phận tài sản cố định tháo dỡ cộng (+) chi phí hợp lý liên quan trực tiếp đến việc tháo dỡ mà cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đã chi ra tính đến thời điểm hoàn thành việc tháo dỡ.

Trong đó, phần giá trị của bộ phận tài sản cố định tháo dỡ được xác định như sau:

a) Trường hợp có hồ sơ xác định giá mua, giá trị quyết toán/giá trị dự toán của bộ phận tài sản cố định tháo dỡ thì phần giá trị của bộ phận tài sản cố định tháo dỡ được xác định theo giá mua, giá trị quyết toán/giá trị dự toán của bộ phận tài sản cố định đó.

b) Trường hợp không có hồ sơ quy định tại điểm a khoản này nhưng phân bổ được nguyên giá của tài sản cố định cho bộ phận tài sản cố định tháo dỡ theo tiêu chí phù hợp (như: Diện tích, số lượng, giá mua, dự toán...) thì phần giá trị của bộ phận tài sản cố định tháo dỡ được xác định theo giá trị phân bổ.

c) Trường hợp không có hồ sơ quy định tại điểm a khoản này và không phân bổ được nguyên giá của tài sản cố định cho bộ phận tài sản cố định tháo dỡ theo quy định tại điểm b khoản này thì xác định phần giá trị của bộ phận tài sản cố định tháo dỡ là giá mua mới của bộ phận tài sản cố định tháo dỡ trên thị trường hoặc giá mua mới của bộ phận tài sản cố định có tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, xuất xứ tương đương tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng.

Trường hợp không xác định được giá mua mới của bộ phận tài sản cố định tháo dỡ trên thị trường hoặc giá mua mới của bộ phận tài sản cố định có tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, xuất xứ tương đương tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng thì cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản thuê doanh nghiệp thẩm định giá hoặc thành lập Hội đồng để xác định giá trị của bộ phận tài sản cố

định tháo dỡ làm căn cứ xác định nguyên giá tài sản cố định sau khi tháo dỡ.

4. Đối với trường hợp lắp đặt thêm một hay một số bộ phận tài sản cố định quy định tại điểm d khoản 1 Điều 9 Thông tư này thì nguyên giá tài sản cố định được xác định lại bằng (=) nguyên giá đang hạch toán cộng (+) phần giá trị tăng do lắp đặt thêm một hay một số bộ phận tài sản cố định cộng (+) chi phí hợp lý liên quan trực tiếp đến việc lắp đặt mà cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đã chi ra tính đến thời điểm hoàn thành việc lắp đặt.

Trong đó, phần giá trị tăng do lắp đặt thêm một hay một số bộ phận tài sản cố định là giá trị tương ứng của bộ phận tài sản cố định được lắp đặt thêm xác định theo các trường hợp quy định tại Điều 6 Thông tư này.

5. Đối với trường hợp tài sản cố định bị mất một phần hoặc hư hỏng nghiêm trọng do thiên tai, sự cố bất khả kháng hoặc những tác động đột xuất khác quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 9 Thông tư này thì cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản thuê doanh nghiệp thẩm định giá hoặc thành lập Hội đồng để đánh giá lại giá trị tài sản, thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản để ghi vào Biên bản thay đổi nguyên giá tài sản cố định. Nguyên giá tài sản cố định trong trường hợp này được xác định lại là giá trị của tài sản cố định theo đánh giá lại.

6. Đối với trường hợp điều chỉnh giá trị quyền sử dụng đất quy định tại điểm e khoản 1 Điều 9 Thông tư này thì nguyên giá tài sản được xác định lại là giá trị quyền sử dụng đất được xác định theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 98 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP (trong đó giá đất xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP, các trường hợp điều chỉnh giá trị quyền sử dụng đất thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 99 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP) trên cơ sở các chỉ tiêu (giá đất, diện tích đất, mục đích sử dụng đất) sau khi thay đổi (nếu có) cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được khấu trừ, hoàn lại) và các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

Điều 11. Phạm vi tài sản cố định tính hao mòn, khấu hao

1. Tài sản cố định hiện có tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp đều phải tính hao mòn, trừ các trường hợp quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này.

2. Các tài sản cố định tại đơn vị sự nghiệp công lập phải trích khấu hao gồm:

a) Tài sản cố định tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, trừ trường hợp giá dịch vụ sự nghiệp công theo quy định của pháp luật do đơn vị cung cấp không bao gồm chi phí khấu hao;

b) Tài sản cố định tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc đối tượng phải kết cấu chi phí khấu hao tài sản cố định vào giá dịch vụ theo quy định của pháp luật;

c) Tài sản cố định của đơn vị sự nghiệp công lập không thuộc phạm vi quy định tại điểm a và điểm b khoản này được sử dụng vào hoạt động kinh

doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết mà không hình thành pháp nhân mới theo quy định của pháp luật.

3. Không phải tính hao mòn, khấu hao đối với:

a) Tài sản cố định là quyền sử dụng đất đối với các trường hợp phải xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản quy định tại khoản 1 Điều 96 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP.

b) Tài sản cố định đặc thù quy định tại điểm c khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

c) Tài sản cố định đã tính đủ hao mòn hoặc đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng được (bao gồm cả tài sản cố định đơn vị sự nghiệp công lập được nhận sau khi hết thời hạn liên doanh, liên kết).

d) Các tài sản cố định chưa tính hết hao mòn hoặc chưa khấu hao hết giá trị nhưng đã hư hỏng không tiếp tục sử dụng được.

đ) Các tài sản cố định có giá trị không giảm theo thời gian, yêu cầu phải quản lý chặt chẽ về hiện vật (như: Các loại súc vật, cây lâu năm, vườn cây lâu năm; di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia hình thành từ mua sắm theo pháp luật về di sản văn hóa ...).

4. Đối với tài sản cố định là thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng vào hoạt động liên doanh, liên kết thì giá trị thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập để góp vốn liên doanh, liên kết được phân bổ vào chi phí liên doanh, liên kết hằng năm/tháng theo quy định tại khoản 3 Điều 15 Thông tư này.

Điều 12. Nguyên tắc tính hao mòn, trích khấu hao tài sản cố định

1. Nguyên tắc tính hao mòn tài sản cố định

a) Việc tính hao mòn đối với tài sản cố định hiện có tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp được thực hiện mỗi năm 01 lần vào tháng 12, trước khi khoá sổ kế toán.

b) Tài sản cố định quy định tại điểm c khoản 2 Điều 11 Thông tư này thực hiện tính hao mòn và trích khấu hao theo quy định tại Điều 15 Thông tư này.

c) Đối với tài sản cố định mà cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp tiếp nhận từ cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp khác theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong năm thì việc tính hao mòn trong năm đó được thực hiện tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp tiếp nhận tài sản.

2. Nguyên tắc trích khấu hao tài sản cố định

a) Nguyên tắc trích khấu hao tài sản cố định đối với tài sản cố định quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 11 Thông tư này thực hiện theo quy định về trích khấu hao tài sản cố định áp dụng cho doanh nghiệp.

b) Đối với tài sản cố định quy định tại điểm c khoản 2 Điều 11 Thông tư này thì việc trích khấu hao tài sản cố định được thực hiện từ ngày tài sản cố định được sử dụng vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết và dừng trích khấu hao tài sản cố định từ sau ngày kết thúc việc sử dụng tài sản cố định

vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết.

c) Chi phí khấu hao tài sản cố định phải được phân bổ cho từng hoạt động sự nghiệp, từng hoạt động kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết để hạch toán chi phí của từng hoạt động tương ứng.

Điều 13. Thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định

1. Thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định hữu hình thực hiện theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; trừ các trường hợp sau:

a) Đối với tài sản cố định hữu hình được sử dụng ở địa bàn có điều kiện thời tiết, điều kiện môi trường ảnh hưởng đến mức hao mòn của tài sản cố định, trường hợp cần thiết phải quy định thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định khác so với quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này thì Chánh Văn phòng Trung ương Đảng, Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thành ủy, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Văn phòng Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể. Việc điều chỉnh tỷ lệ hao mòn tài sản cố định bảo đảm tăng, giảm không vượt quá 20% tỷ lệ hao mòn của tài sản cố định tương ứng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Đối với tài sản cố định có thay đổi nguyên giá thuộc trường hợp thực hiện nâng cấp, mở rộng tài sản cố định theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 Thông tư này thì thời gian sử dụng để tính hao mòn tài sản cố định bằng (=) thời gian đã sử dụng của tài sản trước khi sử dụng để thay đổi nguyên giá cộng (+) thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản từ năm hoàn thành việc nâng cấp, mở rộng. Trong đó, thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản từ năm hoàn thành việc nâng cấp, mở rộng được xác định theo công thức sau:

Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản từ năm hoàn thành việc nâng cấp, mở rộng	=	Nguyên giá của tài sản cố định sau khi thay đổi	-	Số hao mòn lũy kế, khấu hao đã trích của tài sản cố định tính đến ngày 31 tháng 12 của năm liền trước năm thay đổi nguyên giá	:	Mức hao mòn hằng năm của tài sản từ năm thay đổi nguyên giá xác định theo quy định tại khoản 6 Điều 14 Thông tư này

Trường hợp kết quả xác định thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản sau khi nâng cấp, mở rộng là số thập phân thì được làm tròn theo nguyên tắc cộng thêm 01 vào phần số nguyên.

c) Đối với tài sản cố định có thay đổi nguyên giá thuộc trường hợp bị mất một phần hoặc hư hỏng nghiêm trọng do thiên tai, sự cố bất khả kháng hoặc những tác động đột xuất khác quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 9 Thông tư này thì thời gian sử dụng để tính hao mòn tài sản cố định bằng (=) thời gian đã sử dụng của tài sản trước khi thay đổi nguyên giá cộng (+) thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản theo đánh giá lại.

d) Đối với tài sản cố định có điều chỉnh, thay đổi nguyên giá theo quy định tại điểm a, điểm d khoản 2 Điều 6 và điểm c, điểm d khoản 1 Điều 9 Thông tư này:

d.1) Trường hợp năm điều chỉnh, thay đổi nguyên giá chưa hết thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản cố định theo quy định thì thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản được tính đến năm mà giá trị còn lại của tài sản tính đến ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề nhỏ hơn hoặc bằng mức hao mòn hằng năm của tài sản.

d.2) Trường hợp năm điều chỉnh, thay đổi nguyên giá đã hết thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản cố định theo quy định thì cộng thêm 01 năm vào thời gian sử dụng để tính hao mòn (năm phát sinh việc điều chỉnh, thay đổi nguyên giá) để xử lý phần giá trị tăng, giảm do điều chỉnh, thay đổi nguyên giá.

đ) Trường hợp tài sản cố định khi hết thời gian thuê mua theo hợp đồng, hết thời hạn liên doanh, liên kết hoặc khi được giao, điều chuyển đã hết thời gian sử dụng để tính hao mòn thì ghi bổ sung sổ kế toán để theo dõi và không phải tính hao mòn.

e) Đối với xe ô tô của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài thì thời gian sử dụng để tính hao mòn đối với xe phục vụ công tác các chức danh là 6 năm, đối với xe còn lại là 10 năm và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định thực hiện theo quy định tại khoản 12 Điều 5 Nghị định số 166/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài (sau đây gọi là Nghị định số 166/2017/NĐ-CP), được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 171/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 166/2017/NĐ-CP.

Đối với tài sản là thiết bị sinh hoạt quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 171/2024/NĐ-CP thì thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định được xác định theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

g) Trường hợp máy móc, thiết bị chuyên dùng chưa có quy định về thời gian sử dụng tại pháp luật có liên quan thì thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định áp dụng như nhóm máy móc, thiết bị chuyên dùng khác tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

h) Trường hợp mua sắm tài sản cố định đã qua sử dụng thì thời gian sử dụng để tính hao mòn được xác định bằng (=) thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này trừ (-) thời gian đã sử dụng để tính hao mòn của tài sản theo hồ sơ mua sắm.

Trường hợp không có căn cứ để xác định thời gian đã sử dụng để tính hao mòn của tài sản thì cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp mua tài sản thành lập Hội đồng để đánh giá.

2. Chánh Văn phòng Trung ương Đảng, Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương,

Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thành ủy, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Văn phòng Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của Bộ, cơ quan trung ương, địa phương (theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này). Trường hợp có khó khăn, vướng mắc trong việc quy định thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thì đề nghị lấy ý kiến của Bộ quản lý chuyên ngành có liên quan.

3. Thời gian sử dụng để tính hao mòn tài sản cố định quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này được xác định là hạn sử dụng của tài sản khi xác định trường hợp, điều kiện thanh lý tài sản theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 14. Phương pháp tính hao mòn tài sản cố định

1. Mức hao mòn hằng năm của từng tài sản cố định (trừ trường hợp quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9 Điều này) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Mức hao mòn hằng năm của từng tài sản cố định} = \text{Nguyên giá của tài sản cố định} \times \text{Tỷ lệ hao mòn (\% năm)}$$

Trong đó, tỷ lệ hao mòn được xác định theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 13 Thông tư này.

2. Đối với tài sản cố định được giao, nhận điều chuyển, nhận chuyển giao quy định tại khoản 3 Điều 6, khoản 3 Điều 7 Thông tư này thì việc tính hao mòn của tài sản cố định được thực hiện như sau:

a) Cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản điều chuyển hoặc được giao nhiệm vụ lập phương án xử lý tài sản có trách nhiệm tính hao mòn tài sản đến năm trình cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao, điều chuyển, chuyển giao tài sản để làm căn cứ xác định giá trị còn lại của tài sản giao, điều chuyển như sau:

a.1) Đối với trường hợp quy định tại điểm a.1 khoản 3 Điều 6, điểm a.1 khoản 3 Điều 7 Thông tư này, mức hao mòn hằng năm của tài sản được xác định theo công thức quy định tại khoản 1 Điều này; số hao mòn lũy kế được xác định theo công thức quy định tại khoản 10 Điều này;

a.2) Đối với trường hợp quy định tại điểm a.2, điểm a.3 khoản 3 Điều 6, điểm a.2 khoản 3 Điều 7 Thông tư này, mức hao mòn tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản được giao, nhận điều chuyển, chuyển giao là số hao mòn lũy kế của tài sản tính đến năm trình cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao, điều chuyển, chuyển giao tài sản và được xác định theo công thức sau:

$$\text{Mức hao mòn của tài sản cố định} = \text{Mức hao mòn hằng năm của tài sản cố định xác định theo công thức quy định tại khoản 1 Điều này} \times \left(\text{Thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản cùng loại theo quy định (năm)} - \text{Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản theo quy định hoặc theo đánh giá lại (năm) tính từ năm có Quyết định giao, điều chuyển, chuyển giao} \right)$$

Trong đó, thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản cùng loại được xác định theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 13 Thông tư này.

a.3) Đối với trường hợp quy định tại điểm a.4 khoản 3 Điều 6, điểm a.3 khoản 3 Điều 7 Thông tư này, mức hao mòn đồng thời là số hao mòn lũy kế của tài sản tính đến năm trình cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao, điều chuyển, chuyển giao tài sản được xác định theo công thức sau:

Mức hao mòn của tài sản cố định	=	Nguyên giá của tài sản cố định	-	Giá trị còn lại của tài sản cố định theo đánh giá lại

a.4) Trường hợp năm bàn giao, tiếp nhận tài sản khác với năm trình cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao, điều chuyển, chuyển giao tài sản thì cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp có tài sản điều chuyển hoặc được giao nhiệm vụ lập phương án xử lý tài sản phải tính bổ sung số hao mòn của thời gian tính từ năm trình cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao, điều chuyển, chuyển giao tài sản đến năm bàn giao, tiếp nhận tài sản giao, điều chuyển, chuyển giao để ghi vào Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản. Mức hao mòn của 01 năm xác định theo công thức quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp tiếp nhận tài sản giao, điều chuyển có trách nhiệm tính hao mòn tài sản từ năm tiếp nhận tài sản đưa vào sử dụng. Mức hao mòn hằng năm của tài sản được xác định theo công thức quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Đối với tài sản cố định khi kiểm kê phát hiện thừa quy định tại khoản 5 Điều 6, khoản 5 Điều 7 Thông tư này thì mức hao mòn hằng năm của tài sản kể từ sau năm đầu tiên ghi sổ kế toán tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp được xác định theo công thức quy định tại khoản 1 Điều này.

Riêng năm đầu tiên ghi sổ kế toán tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp (năm kiểm kê phát hiện thừa) thì mức hao mòn của tài sản được xác định theo công thức sau:

Mức hao mòn của năm đầu tiên ghi sổ kế toán	=	Mức hao mòn hằng năm của tài sản cố định xác định theo công thức quy định tại khoản 1 Điều này	x	Thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản cùng loại theo quy định (năm)	-	Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản theo quy định hoặc theo đánh giá lại (năm) tính từ sau năm kiểm kê phát hiện thừa

Trong đó, thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản cùng loại được xác định theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 13 Thông tư này.

4. Đối với tài sản cố định hình thành trong quá trình liên doanh, liên kết theo hình thức không hình thành thành pháp nhân mới quy định tại khoản 7 Điều 6 và tài sản cố định đơn vị sự nghiệp được nhận sau khi hết thời hạn liên doanh, liên kết theo hình thức hình thành pháp nhân mới quy định tại khoản 8 Điều 6 Thông tư này thì mức hao mòn hằng năm của tài sản kể từ sau năm đầu tiên ghi sổ kế toán tại đơn vị (sau năm kết thúc thời hạn liên doanh, liên kết) được xác định theo công thức quy định tại khoản 1 Điều này.

Riêng năm đầu tiên ghi sổ kế toán tại đơn vị thì mức hao mòn của tài sản

được xác định theo công thức sau:

Mức hao mòn của năm đầu tiên ghi sổ kế toán = Mức hao mòn hằng năm của tài sản cố định xác định theo công thức quy định tại khoản 1 Điều này x (Thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản cùng loại theo quy định (năm) - Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản theo quy định hoặc theo đánh giá lại (năm) tính từ sau năm hết thời hạn liên doanh, liên kết) - Số hao mòn lũy kế, khấu hao đã trích của tài sản cố định tại đơn vị sự nghiệp công lập (nếu có)

Trong đó, thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản cùng loại được xác định theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 13 Thông tư này.

5. Đối với tài sản cố định thuộc về cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện thuê mua sau khi hết thời gian thuê mua theo hợp đồng quy định tại khoản 9 Điều 6 Thông tư này thì mức hao mòn hằng năm của tài sản kể từ sau năm đầu tiên ghi sổ kế toán tại cơ quan thực hiện thuê mua được xác định theo công thức quy định tại khoản 1 Điều này.

Riêng năm đầu tiên ghi sổ kế toán tại cơ quan thực hiện thuê mua thì mức hao mòn của tài sản được xác định theo công thức sau:

Mức hao mòn của năm đầu tiên ghi sổ kế toán = Mức hao mòn hằng năm của tài sản cố định xác định theo công thức quy định tại khoản 1 Điều này x Thời gian đã sử dụng của tài sản (năm)

6. Đối với tài sản cố định có thay đổi nguyên giá thuộc trường hợp thực hiện nâng cấp, mở rộng tài sản cố định theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 Thông tư này thì mức hao mòn hằng năm của tài sản từ năm thay đổi nguyên giá được xác định theo công thức sau:

Mức hao mòn hằng năm của tài sản cố định = Nguyên giá của tài sản cố định sau khi thay đổi x Tỷ lệ hao mòn của tài sản cùng loại (% năm)

Trong đó, tỷ lệ hao mòn của tài sản cùng loại được xác định theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 13 Thông tư này.

7. Đối với tài sản cố định có điều chỉnh, thay đổi nguyên giá theo quy định tại điểm a, điểm d khoản 2 Điều 6 và điểm c, điểm d khoản 1 Điều 9 Thông tư này:

a) Mức hao mòn hằng năm của tài sản cố định từ năm điều chỉnh, thay đổi nguyên giá được xác định theo công thức sau:

Mức hao mòn hằng năm của tài sản cố định = Nguyên giá của tài sản cố định sau khi điều chỉnh, thay đổi x Tỷ lệ hao mòn của tài sản cùng loại (% năm)

Trong đó, tỷ lệ hao mòn của tài sản cùng loại được xác định theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 13 Thông tư này.

Riêng năm cuối cùng của thời gian sử dụng để tính hao mòn tài sản cố định

theo quy định thì mức hao mòn của tài sản bằng (=) giá trị còn lại của tài sản cố định tính đến ngày 31 tháng 12 của năm liền trước năm cuối cùng của thời gian sử dụng để tính hao mòn.

b) Trường hợp tại thời điểm điều chỉnh, thay đổi nguyên giá đã hết thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản theo quy định thì mức hao mòn của năm điều chỉnh, thay đổi nguyên giá được xác định theo công thức sau:

Mức hao mòn hằng năm của năm điều chỉnh, thay đổi nguyên giá	=	Nguyên giá sau khi điều chỉnh, thay đổi	-	Số hao mòn lũy kế, khấu hao đã trích tính đến năm liền trước năm điều chỉnh, thay đổi nguyên giá

Các năm tiếp theo không phải tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định.

8. Đối với tài sản cố định có thay đổi nguyên giá thuộc trường hợp bị mất một phần hoặc hư hỏng nghiêm trọng do thiên tai, sự cố bất khả kháng hoặc những tác động đột xuất khác quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 9 Thông tư này thì mức hao mòn hằng năm của tài sản từ năm thay đổi nguyên giá được xác định theo công thức sau:

$$\text{Mức hao mòn hằng năm của tài sản cố định} = \frac{\text{Nguyên giá của tài sản cố định sau khi thay đổi}}{\text{Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản theo đánh giá lại (năm)}}$$

9. Trường hợp mua sắm tài sản cố định đã qua sử dụng thì mức hao mòn hằng năm của tài sản được xác định theo công thức sau:

$$\text{Mức hao mòn hằng năm của tài sản cố định} = \frac{\text{Nguyên giá của tài sản cố định hình thành từ mua sắm}}{\text{Thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản}}$$

Trong đó, thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản được xác định theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 13 Thông tư này.

10. Số hao mòn lũy kế, khấu hao đã trích của từng tài sản cố định được xác định theo công thức sau:

Số hao mòn lũy kế, khấu hao đã trích tính đến ngày 31 tháng 12 năm (n)	=	Số hao mòn lũy kế, khấu hao đã trích tính đến ngày 31 tháng 12 năm (n-1)	+	Mức hao mòn, khấu hao tài sản cố định của năm (n) xác định theo quy định tại Thông tư này

11. Số hao mòn tài sản cố định cho năm cuối cùng thuộc thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản cố định được xác định là hiệu số giữa nguyên giá và số hao mòn luỹ kế, khấu hao đã trích của tài sản cố định đó xác định theo quy định tại khoản 10 Điều này.

Điều 15. Quy định về trích khấu hao tài sản cố định tại đơn vị sự nghiệp công lập

1. Đối với tài sản cố định quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 11 Thông tư này và tài sản cố định quy định tại điểm c khoản 2 Điều 11 Thông tư

này được sử dụng toàn bộ thời gian vào hoạt động kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết, đơn vị thực hiện chế độ quản lý, trích khấu hao theo quy định áp dụng cho doanh nghiệp. Trường hợp cần điều chỉnh tỷ lệ khấu hao tài sản cố định khác với tỷ lệ khấu hao theo quy định áp dụng cho doanh nghiệp thì thực hiện như sau:

a) Đối với tài sản cố định quy định tại điểm a khoản 2 Điều 11 Thông tư này, trường hợp việc trích khấu hao theo tỷ lệ quy định áp dụng cho doanh nghiệp ảnh hưởng đến hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập thì đơn vị sự nghiệp công lập báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để trình Chánh Văn phòng Trung ương Đảng, Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thành ủy, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Văn phòng Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc điều chỉnh tỷ lệ khấu hao tài sản cố định cho phù hợp, đảm bảo chất lượng và giá dịch vụ sự nghiệp công mà đơn vị sự nghiệp cung cấp.

b) Đối với tài sản cố định quy định tại điểm b khoản 2 Điều 11 Thông tư này, trường hợp việc trích khấu hao theo tỷ lệ quy định áp dụng cho doanh nghiệp ảnh hưởng đến hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập thì đơn vị sự nghiệp công lập báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để trình Chánh Văn phòng Trung ương Đảng, Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thành ủy, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Văn phòng Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc điều chỉnh tỷ lệ khấu hao tài sản cố định đảm bảo phù hợp với lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công được cơ quan, người có thẩm quyền ban hành theo quy định.

c) Đối với tài sản cố định quy định tại điểm c khoản 2 Điều 11 Thông tư này được sử dụng toàn bộ thời gian vào hoạt động kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết, trường hợp cần thiết trích khấu hao theo tỷ lệ hao mòn tài sản cố định tương ứng quy định tại Thông tư này, đơn vị sử dụng tài sản báo cáo cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) để trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt Đề án sử dụng tài sản vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết xem xét, quyết định việc điều chỉnh tỷ lệ khấu hao tài sản cố định cho phù hợp.

2. Đối với tài sản cố định quy định tại điểm c khoản 2 Điều 11 Thông tư này vừa sử dụng vào hoạt động kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết vừa sử dụng vào hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp công lập thì thực hiện như sau:

a) Đơn vị thực hiện tính toán, xác định tổng giá trị hao mòn và khấu hao trong năm của tài sản cố định theo mức hao mòn hằng năm quy định tại Điều 14 Thông tư này.

b) Căn cứ thời gian sử dụng, tần suất sử dụng hoặc khối lượng công việc hoàn thành, đơn vị tính toán phân bổ số khấu hao và số hao mòn trong tổng giá trị hao mòn và khấu hao trong năm đã xác định tại điểm a khoản này đảm bảo

phù hợp với thực tiễn hoạt động của đơn vị để hạch toán vào chi phí cung ứng dịch vụ sự nghiệp công, chi phí kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết đối với số khấu hao; thực hiện hạch toán kế toán hao mòn tài sản cố định đối với số hao mòn.

3. Đối với tài sản cố định là thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng vào hoạt động liên doanh, liên kết thì thực hiện như sau:

a) Việc xác định phần giá trị thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập để góp vốn liên doanh, liên kết thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 58 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017, khoản 5 Điều 63 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP và điểm 2.1 Phần II Mẫu số 03/TSC-ĐA (Đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh/cho thuê/liên doanh, liên kết) ban hành kèm theo Nghị định số 186/2025/NĐ-CP.

b) Phần giá trị thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập để góp vốn liên doanh, liên kết được phân bổ vào chi phí liên doanh, liên kết hằng năm/tháng và được xác định như sau:

$$\text{Phần giá trị thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập phân bổ vào chi phí liên doanh, liên kết hằng năm/tháng} = \frac{\text{Phần giá trị thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập để góp vốn liên doanh, liên kết xác định theo quy định tại điểm a khoản này}}{\text{Thời gian góp vốn liên doanh, liên kết theo Đề án sử dụng tài sản vào mục đích liên doanh, liên kết được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt (năm/tháng)}}$$

4. Quản lý, sử dụng số tiền trích khấu hao và phần giá trị thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập được phân bổ vào chi phí liên doanh, liên kết:

Số tiền trích khấu hao đối với tài sản cố định quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này và phần giá trị thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập được phân bổ vào chi phí liên doanh, liên kết quy định tại khoản 3 Điều này được dùng để trả nợ các khoản vốn vay, vốn huy động để đầu tư, mua sắm tài sản cố định (nếu có). Số tiền còn lại được bổ sung Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị; trường hợp đơn vị không có Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp thì quản lý, sử dụng theo cơ chế tài chính áp dụng đối với đơn vị đó.

5. Đối với trường hợp sử dụng tài sản cố định tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích liên doanh, liên kết thuộc phạm vi quy định tại Nghị định số 180/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ về cơ chế, chính sách hợp tác công tư trong lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số thì người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập xem xét, quyết định tỷ lệ khấu hao tài sản cố định cho phù hợp, đảm bảo chất lượng và giá dịch vụ sự nghiệp công mà đơn vị sự nghiệp cung cấp.

Điều 16. Giá trị còn lại của tài sản cố định

1. Giá trị còn lại của tài sản cố định để ghi sổ kế toán được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá trị còn lại của tài sản cố định tính đến ngày 31 tháng 12 năm (n)} = \text{Nguyên giá năm (n) của tài sản cố định} - \text{Số hao mòn lũy kế, khấu hao đã trích của tài sản cố định tính đến ngày 31 tháng 12 năm (n)}$$

2. Đối với tài sản cố định được đánh giá lại giá trị tài sản quy định tại điểm a.4 khoản 3, điểm a.2 khoản 4, điểm a.3 khoản 5, điểm b khoản 8 Điều 6, điểm a.3 khoản 3, điểm a.2 khoản 4, điểm a.2 khoản 5 Điều 7 và điểm c khoản 3, khoản 5 Điều 10 Thông tư này thì giá trị còn lại của tài sản cố định khi đánh giá lại là giá trị còn lại của tài sản cố định theo đánh giá lại.

Điều 17. Xác định nguyên giá, tỷ lệ hao mòn, thời gian sử dụng để tính hao mòn và giá trị còn lại của tài sản cố định là quyền sử dụng đất, tài sản trên đất của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài

1. Đối với trường hợp cơ quan Việt Nam tại nước ngoài mua sắm hoặc nhận chuyển nhượng tài sản trên đất (gắn với quyền sử dụng đất) và không tách riêng được giá trị quyền sử dụng đất, giá trị tài sản trên đất:

a) Việc xác định nguyên giá quyền sử dụng đất thực hiện theo quy định tại Điều 15a Nghị định số 166/2017/NĐ-CP, được bổ sung tại khoản 4 Điều 4 Nghị định số 286/2025/NĐ-CP ngày của 03 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công (sau đây gọi là Điều 15a Nghị định số 166/2017/NĐ-CP).

b) Nguyên giá tài sản trên đất được xác định theo công thức sau:

Nguyên giá tài sản trên đất	=	Giá trị tài sản trên đất	+	Các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được khấu trừ, hoàn lại); các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí	+	Chi phí khác (nếu có)

Trong đó:

- Giá trị tài sản trên đất thực hiện theo quy định tại Điều 15a Nghị định số 166/2017/NĐ-CP;

- Chi phí khác (nếu có) là các chi phí hợp lý liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản cố định mà cơ quan mua sắm tài sản đã chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào sử dụng. Trường hợp phát sinh chi phí chung cho nhiều tài sản cố định thì cơ quan mua sắm tài sản thực hiện phân bổ chi phí cho từng tài sản cố định theo tiêu chí cho phù hợp (như: Số lượng, giá trị ghi trên hóa đơn của tài sản cố định phát sinh chi phí chung...).

c) Việc xác định nguyên giá tài sản trên đất trong trường hợp thay đổi nguyên giá thực hiện theo quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 9, Điều 10 Thông tư này.

d) Việc xác định thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định là nhà thực hiện theo quy định tại Điều 13 Thông tư này tương ứng với loại tài sản là nhà, công trình xây dựng và vật kiến trúc.

đ) Việc xác định giá trị còn lại của tài sản cố định là nhà thực hiện theo quy định tại Điều 16 Thông tư này.

2. Đối với trường hợp không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều này thì thực hiện theo quy định tại các Điều 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14 và 16 Thông tư này. Riêng nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác

định là toàn bộ các chi phí mà cơ quan đại diện Việt Nam tại nước ngoài đã chi ra để có được tài sản đó, trường hợp điều chỉnh giá trị quyền sử dụng đất thì nguyên giá được xác định là giá trị quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 15a Nghị định số 166/2017/NĐ-CP sau khi thay đổi (nếu có) cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được khấu trừ, hoàn lại) và các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 18. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với tài sản cố định đã được theo dõi trên sổ kế toán của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, có thời gian sử dụng để tính hao mòn, tỷ lệ hao mòn quy định tại Điều 13 Thông tư này thay đổi so với quy định tại Điều 13 Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc quy định trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì từ năm tài chính 2026 thực hiện xác định mức hao mòn hằng năm của tài sản như sau:

$$\text{Mức hao mòn hằng năm của tài sản cố định} = \frac{\text{Nguyên giá của tài sản cố định - Hao mòn lũy kế của tài sản cố định tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo sổ kế toán}}{\text{Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản (năm)}}$$

Trong đó:

$$\text{Thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản (năm)} = \text{Thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản cùng loại theo quy định (năm)} - \text{Thời gian đã sử dụng của tài sản (năm)}$$

Thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản cùng loại được xác định theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 13 Thông tư này.

Riêng mức hao mòn tài sản cố định cho năm cuối cùng thuộc thời gian sử dụng để tính hao mòn của tài sản cố định được xác định là hiệu số giữa nguyên giá và số hao mòn luỹ kế, khấu hao đã trích của tài sản cố định đó.

Trường hợp tài sản cố định đã hết thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định, nhưng tài sản vẫn còn giá trị còn lại thì mức hao mòn của năm 2026 bằng giá trị còn lại của tài sản tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Trường hợp mua sắm tài sản cố định đã qua sử dụng và đã hạch toán trên sổ kế toán trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp tiếp tục hạch toán theo mức hao mòn tài sản đang theo dõi, không phải xác định lại thời gian sử dụng để tính hao mòn theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 13 Thông tư này.

3. Trường hợp từ năm 2018 đến năm 2025, cơ quan, tổ chức, đơn vị,

doanh nghiệp chưa thực hiện điều chỉnh giá trị quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 99 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP thì cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thực hiện điều chỉnh giá trị quyền sử dụng đất để hạch toán từ năm tài chính 2026.

4. Trường hợp tài sản cố định được giao, nhận điều chuyển, chuyển giao trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành nhưng chưa theo dõi trên sổ kế toán của đơn vị bàn giao hoặc đơn vị bàn giao đã giải thể, chấm dứt hoạt động do sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính, thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền thì sau khi tiếp nhận tài sản bàn giao, đơn vị tiếp nhận tài sản có trách nhiệm đánh giá lại giá trị tài sản, thời gian sử dụng để tính hao mòn còn lại của tài sản. Việc đánh giá lại thực hiện theo quy định tại các điểm a.2, a.3 và a.4 khoản 3 Điều 6 Thông tư này.

5. Trường hợp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chưa quy định danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư số 23/2023/TT-BTC thì mức hao mòn, khấu hao của tài sản năm 2026 được xác định là tổng mức hao mòn, khấu hao của tài sản từ năm đưa tài sản vào sử dụng đến năm 2026; từ năm tài chính 2026 thực hiện xác định mức hao mòn, khấu hao của tài sản theo quy định tại Thông tư này.

6. Trường hợp tài sản cố định quy định tại điểm c khoản 1 Điều 4 Thông tư này đã thực hiện tính hao mòn, khấu hao theo quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC thì năm 2026 thì thực hiện điều chỉnh sổ kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán.

7. Trường hợp tài sản cố định quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 11 Thông tư này đã thực hiện tính hao mòn, khấu hao theo quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC thì năm 2026 thực hiện điều chỉnh sổ kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán để xử lý phần giá trị hao mòn lũy kế, đảm bảo giá trị còn lại của tài sản bằng nguyên giá tài sản.

8. Trường hợp Danh mục, thời gian sử dụng để tính hao mòn tài sản cố định vô hình theo quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC đã được Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành mà còn phù hợp thì tiếp tục áp dụng theo Danh mục đã được ban hành; Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thông báo bằng văn bản tới các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý để tiếp tục thực hiện.

9. Trường hợp tài sản cố định không có hồ sơ để xác định giá trị từng tài sản và đã hạch toán trên sổ kế toán theo lô tài sản trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thực hiện phân bổ nguyên giá, giá trị còn lại, hao mòn lũy kế để ghi sổ kế toán theo tiêu chí cho phù hợp (như: Số lượng tài sản, chủng loại tài sản, giá trị mua sắm mới tài sản cùng loại hoặc có tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, xuất xứ tương đương tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng ...).

Điều 19. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và được áp dụng từ năm tài chính 2026.

2. Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật trích dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm chỉ đạo tổ chức thực hiện việc quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, QLCS(30b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đỗ Thành Trung

Phụ lục I

(Kèm theo Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

THỜI GIAN SỬ DỤNG ĐỂ TÍNH HAO MÒN VÀ TỶ LỆ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

STT	DANH MỤC TÀI SẢN	THỜI GIAN SỬ DỤNG ĐỂ TÍNH HAO MÒN (năm)	TỶ LỆ HAO MÒN (%/năm)
I	**Nhà, công trình xây dựng**		
	- Biệt thự, công trình xây dựng cấp đặc biệt	80	1,25
	- Cấp I	80	1,25
	- Cấp II	50	2
	- Cấp III	25	4
	- Cấp IV	15	6,67
II	**Vật kiến trúc**		
	- Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi, công trình điện	20	5
	- Giếng khoan, giếng đào, tường rào và vật kiến trúc khác	10	10
III	**Xe ô tô**	15	6,67
IV	**Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)**	10	10
V	**Máy móc, thiết bị**		
	- Bộ bàn ghế ngồi làm việc; bộ bàn ghế họp; bộ bàn ghế tiếp khách; giá dựng công văn đi, đến; thang máy; két sắt	10	10
	- Tủ đựng tài liệu; máy điều hòa không khí, máy bơm nước; bộ bàn ghế hội trường; bộ bàn ghế phòng ăn	8	12,5
	- Máy vi tính để bàn; máy vi tính xách tay hoặc máy tính bảng; máy in; điện thoại cố định; máy scan tài liệu; máy hủy tài liệu; máy photocopy	7	14,29
	- Máy móc, thiết bị chuyên dùng là máy móc, thiết bị đã có quy định về thời gian sử dụng tại pháp luật có liên quan.	Thời gian sử dụng tại pháp luật có liên quan	100/Thời gian sử dụng để tính hao mòn
	- Máy móc, thiết bị khác (bao gồm cả máy móc, thiết bị chuyên dùng khác)	5	20
VI	**Tài sản cố định hữu hình khác**	**8**	**12,5**

Ghi chú: Cấp nhà, công trình xây dựng tại mục I thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Phụ lục II

(Kèm theo Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mẫu số 01	Quy định thời gian sử dụng để tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình
Mẫu số 02	Danh mục tài sản cố định đặc thù

Bộ/Tỉnh..... **Mẫu số 01**

QUY ĐỊNH
THỜI GIAN SỬ DỤNG ĐỂ TÍNH HAO MÒN VÀ TỶ LỆ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH
(Kèm theo Quyết định số ... ngày .... tháng ... năm... của ...)

STT	DANH MỤC	THỜI GIAN SỬ DỤNG ĐỂ TÍNH HAO MÒN (năm)	TỶ LỆ HAO MÒN (% năm)
I	.....		
	- Tài sản A1		
	- Tài sản B1		
	- Tài sản C1		
II	.....		
	- Tài sản A2		
	- Tài sản B2		
	- Tài sản C2		
III	.....		
	- Tài sản A3		
	- Tài sản B3		
	- Tài sản C3		
....	.....		

Bộ/Tỉnh..... **Mẫu số 02**

DANH MỤC TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ĐẶC THÙ

(Kèm theo Quyết định số ... ngày .... tháng ... năm... của ...)

STT	DANH MỤC
I	.....
	- Tài sản A1
	- Tài sản B1
	- Tài sản C1
II	.....
	- Tài sản A2
	- Tài sản B2
	- Tài sản C2
III	.....
	- Tài sản A3
	- Tài sản B3
	- Tài sản C3
....	.....